

Cây Lúa Và Nền Văn Minh Việt Nam

T.S. Trần Văn Đạt

1. MỞ ĐẦU

Lúa gạo là lẽ sống của dân tộc trong nhiều thế kỷ, đã và đang gắn liền với nền văn hóa và tiến bộ của đất nước. Ngành sản xuất lúa gạo Việt Nam đã trải qua những giai đoạn thăng trầm của lịch sử và dân tộc, từ tình trạng tiến hóa liên tục trong thời kỳ nguyên thủy và Cổ Đại đến thời kỳ cải tiến chậm chạp, ngừng đọng trong thời quân chủ phong kiến, tiếp theo những thay đổi theo chiều hướng tiến bộ tích lũy nhờ vào khoa học kỹ thuật trong thời kỳ thực dân, độc lập và thống nhất xứ sở. Tuy nhiên, sự phát triển thật sự nhanh chóng hơn hết chỉ xảy ra trong thời kỳ đổi mới trong hai thập niên vừa qua. Phần lớn sự tăng gia sản lượng lúa của nước từ bán thế kỷ thứ 19 đến đầu thế kỷ 21 là do bành trướng liên tục của diện tích đất trồng, năng suất và số vụ mùa mỗi năm. Trong thời gian 1868-1873, diện tích trồng lúa của Việt Nam ước độ 700.000 ha hoặc hơn (Carle, 1927 và Dumont, 1995). Do nhu cầu dân số gia tăng nhanh chóng và mục tiêu xuất khẩu, diện tích này đã tăng lên nhanh: 2,3 triệu ha trong 1912, gần 5 triệu ha trong 1942 và 7,3 triệu ha trong 2.006. Năng suất bình quân cả nước đã được cải thiện từ 0,5 t/ha vào thế kỷ 1 lên 1,2 t/ha trong tiền bán thế kỷ 20, 2,0 t/ha vào thập niên 1960s-70s, và gần 5 t/ha năm 2006.

Việt Nam đã từng xuất khẩu gạo ít nhất từ giữa thế kỷ 17 cho đến hết thập niên 1950s, sau đó trở thành xứ nhập khẩu thật sự vào những thập niên 1960s-80s và trở lại địa vị xuất khẩu thật sự kể từ năm 1989, đứng vào hàng thứ hai hoặc ba trong những nước xuất khẩu trên thế giới trong thời gian 1999-2006. Trong năm 2006, Việt Nam xuất khẩu 4,7 triệu tấn gạo. Đời sống của nông dân ở thôn ấp trong cùng thời gian trên đã thay đổi, nhưng vẫn còn cơ cực, nhất là những vùng sản xuất lúa gạo dư thừa. Tình trạng này không những chỉ xảy ra tại Việt Nam mà còn thấy ở đa số các nước trồng lúa Á Châu, ngoại trừ trường hợp Nhật Bản, Đại Hàn và Đài Loan vì những xứ này có chương trình bao cấp lớn lao cho nông dân họ. Thật vậy, đa số nông dân trồng lúa ở Thái Lan vẫn còn tương đối nghèo mặc dù xứ này dẫn đầu xuất khẩu lúa gạo thế giới trong suốt 70 năm qua.

Thành tựu của ngành trồng lúa hôm nay là do sự tiến bộ liên tục, kinh nghiệm quý báu tích tụ qua quá trình phát triển nông nghiệp, chủ yếu là khâu lúa gạo từ thời kỳ nguyên thủy cho đến ngày nay, gồm cả cuộc Cách Mạng Xanh từ cuối thập niên 1960s. Cho nên, những bước tiến hóa của ngành canh tác lúa ở Việt Nam trải qua 6 giai đoạn chính như sau (Trần Văn Đạt, 2002):

- Giai đoạn hái lượm lúa trong thời kỳ nguyên thủy (cho đến 3000 năm trước),
- Giai đoạn phát triển trồng lúa trong thời Cổ Đại (thời Hùng Vương và An Dương Vương: cách nay 2700 – 2180),
- Giai đoạn trồng lúa trong thời Bắc thuộc (2179 - 938),
- Giai đoạn phát triển sản xuất lúa gạo trong thời Độc lập (939 – 1884),
- Giai đoạn phát triển sản xuất lúa gạo trong thời Pháp thuộc và cận Cách Mạng Xanh (1885 - 1967), và

- Giai đoạn phát triển sản xuất lúa gạo trong thời Cách Mạng Xanh (1968 đến nay).

Các thông tin và tư liệu về lịch sử tiến hóa của cây lúa và phát triển sản xuất còn nhiều thiếu sót, nên rất cần đến các cố gắng tìm tòi và công trình khai quật, nghiên cứu của những nhà khảo cổ học, nhà nghiên cứu nông nghiệp và các nghiên cứu sinh trong tương lai để làm phong phú hơn một lãnh vực mà hầu như bị quên lãng trong quá khứ lâu dài.

2. NGÀNH TRỒNG LÚA VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Cây lúa có thể sinh sống và chịu đựng được nhiều điều kiện môi trường khắc nghiệt. Chẳng hạn, cây lúa có thể sống trong vùng ngập nước nhiều tháng mà đa số các loại cây thực phẩm khác không thể sống được trong cùng điều kiện. Ngoài ra, cây lúa còn có thể sinh tồn và phát triển được trong nước mặn, đất phèn và các loại đất có vấn đề, trên độ cao 2.700 m và dưới mặt biển 3 m; nên thường được dùng làm hoa màu “tiền phong” trong các công tác khai khẩn đất đai.

Nhờ các ưu thế trên, cây lúa đã xuất hiện lâu đời trong nhiều xã hội trên thế giới và gắn liền với đời sống và văn minh của nhiều dân tộc; do đó *nền văn minh lúa* xuất hiện khắp nơi. Lúa gạo hiện diện trong các lễ hội cổ truyền, tôn giáo, tập tục, văn chương dân tộc, thơ phú, họa phẩm, ca nhạc, và dĩ nhiên trong nhà bếp của mọi gia đình của nước ta. Các loại gạo nếp còn được dùng để chế tạo thành rượu để uống và nấu thành xôi hoặc làm bánh cho nhiều lễ hội cách nay hàng ngàn năm. Các loại gạo thơm rất quý vì hiếm và giá cao, nên chỉ có giới thượng lưu và vua chúa mới có khả năng dùng trong các bữa ăn hàng ngày. Các giới trung lưu và nghèo khó chỉ dùng gạo thơm trong những dịp đặc biệt như những ngày lễ hội hoặc tiếp đãi khách quý.

Những lễ hội thông thường nhất là các lễ tổ chức khởi đầu mùa lúa hoặc sau khi thu hoạch. Ở Việt Nam, *lễ Tịch điền* đã được tổ chức từ triều đại Hùng Vương, cách nay độ 2700 năm đến vua Lê Hoàn vào đầu thế kỷ 11, triều Nguyễn vào thế kỷ 19 và đầu 20. Các lễ hội lúa gạo cũng là những dịp để tăng cường sự liên đới trong xã hội nông thôn, gồm có các cuộc thăm viếng gia đình, bạn bè, những trò chơi, thể thao và ngay cả cho giới thanh niên, thanh nữ có cơ hội gặp gỡ và tình tự. Ở Miền Nam, vào mùa cấy, có những cuộc thi đua hò hát ở ngoài đồng ruộng và những tiếng hò nương theo gió vang vọng khắp đồng quê.

Ngành sản xuất lúa gạo còn cung cấp công ăn việc làm cho hàng triệu người sinh sống ở nông thôn và thành thị cũng như đóng vai trò quan trọng trong an ninh lương thực quốc gia, đời sống kinh tế, xã hội và chính trị trong những nước lấy lúa gạo làm thức ăn căn bản. Thường nhà nước muốn giữ giá lúa gạo luôn ổn định và thấp có lợi cho các giới tiêu thụ đô thị hơn là nâng đỡ nông dân trồng lúa vốn nghèo khó, hầu tránh xáo trộn xã hội có thể xảy ra.

Ngoài ra, lúa gạo còn giữ vai trò thiết yếu trong dinh dưỡng và sức khoẻ của những người tiêu thụ hàng ngày. Trong những xứ tiêu thụ gạo, các thức ăn hàng ngày thường có rất ít chất mỡ, vôi, sắt, riboflavin và ascorbic acid. Do đó, các xứ này thường xuất hiện những chứng bệnh thiếu dinh dưỡng, như thiếu chất protein làm số tử vong cao; thiếu vitamin A ở phần lớn trẻ con và gây ra bệnh mù mắt; thiếu chất sắt gây ra bệnh thiếu máu (anaemias) ở trẻ con từ 5-12 tuổi và đàn bà trong thời kỳ sinh sản; thiếu chất iodine gây ra

bệnh bướu cổ; và thiếu chất thiamine and riboflavin thường xảy ra ở nơi ăn gạo trắng hơn là ăn gạo hấp (parboiled rice), còn gọi là bệnh phù thũng (Beriberi) (Juliano, 1993). Do đó, cần đẩy mạnh công tác cải tiến di truyền lúa để cải thiện tình trạng dinh dưỡng con người qua phương pháp lai tạo truyền thống hoặc công nghệ sinh học.

3. TRỒNG LÚA QUA CÁC NỀN VĂN HÓA KHẢO CỔ HỌC

3.1. Giai đoạn hái lượm và trồng lúa trong thời Nguyên thủy (cho đến 3000 năm trước) (Viện Thành tựu Khoa học Xã hội, 1981; Viện Khảo cổ học, 1998 và 1999; Bùi Thiết, 2000; và Nguyễn Phan Quang & Võ Xuân Đàn, 2000).

Nền văn minh lúa gạo ở Việt Nam đã xuất hiện lâu đời và phát triển qua các nền văn hóa được các nhà khảo cổ học khám phá. Mặc dù còn quá ít các di chỉ và di vật khảo cổ, nhiều chuyên gia cho rằng **Người Vượn** (*Homo erectus*) có mặt ở Việt Nam vào khoảng 250.000 năm trước. Các nhà khảo cổ học đã xếp loại các nền văn hóa lần lượt hình thành trên đất nước Việt Nam như sau:

- **Nền văn hóa Sơn Vi (cách nay 18000-11000 năm):** Người văn hóa Sơn Vi đã biết sống với nhau thành từng nhóm trên địa bàn trải dài từ Lào Cai đến Nghệ An và từ Sơn La đến vùng sông Lục Man ở phía đông. Họ săn bắt, hái lượm và sống ở ngoài trời hoặc hang động của các núi đá vôi, với các dụng cụ lao động bằng *đá cuội* được ghè đẽo ở rìa cạnh để chặt, nạo hay cắt,... Người Sơn Vi có những bước tiến trong kỹ thuật chế tạo những loại *riều lưỡi* không còn thô sơ như trước kia nữa (thời đại kỹ nghệ Ngườm cách nay 30000-23000 năm).
- **Nền văn hóa Hòa Bình (cách nay 10000-8000 năm):** Nền văn hóa Hòa Bình đã xuất hiện ở nước ta cũng như ở vùng Đông Nam Á, như Lào, Thái Lan, Campuchia, Myanmar, Malaysia và Indonesia cách nay từ thiên niên kỷ thứ 10 đến 8. Con người còn sống từng bầy, lấy hang động làm đơn vị cư trú. Có những hình khắc mặt người và thú trên vách đá hang động trong hang Đồng nội. Với câu "*ăn lông ở lỗ*" người ta có thể tưởng tượng đời sống của người thượng cổ còn man dại, phần lớn săn bắt và hái lượm là nền kinh tế chủ yếu của họ. Hàng ngày con người rủ nhau săn bắn hoặc xuống sông suối bắt ốc, cá hoặc hái lượm các loài cây củ đậu để làm thức ăn. Đời sống luôn phải di chuyển để tìm thức ăn vì chưa biết trồng loại cây kinh tế cố định. Vào thời kỳ này, con người đã có ít khái niệm chống chế thiên nhiên và có ít sáng kiến trong công việc chế tạo dụng cụ sản xuất hữu hiệu hơn để có nhiều thức ăn hơn. Cũng giống như nền văn hóa Sơn Vi, công cụ của văn hóa này cũng làm bằng đá cuội để chế các công cụ gỗ tre, nhưng có phần tốt hơn, chẳng hạn *bàn nghiền* to lớn, *chày nghiền*, mà nhiệm vụ chính có thể là làm tách các hạt lúa với một số lượng nhiều hơn. Các nhà khảo cổ xem các dụng cụ ghè đẽo một mặt, còn giữ nguyên một mặt vỏ đá cuội là đặc điểm của nền văn hóa Hòa Bình. Trong nền văn hóa này chưa có đồ gốm.

Các nhà khảo cổ tìm thấy dấu vết phấn hoa của họ rau đậu trong một số hang động của nền văn hóa này ở Hòa Bình, Hà Tây và Lai Châu cho biết *Nền nông nghiệp sơ khai* đã bắt đầu nảy sinh trong thời kỳ văn hóa Hòa Bình, *nền nông nghiệp trồng rau củ* xuất hiện ở cuối thời kỳ văn hóa này và cũng là *nền nông nghiệp buổi đầu* của dân tộc. Đây có lẽ là cuộc "*Cách mạng xanh*" *đầu tiên* của những cư dân trên đất Việt

Nam lúc bấy giờ vì từ một cuộc sống hoàn toàn theo thiên nhiên trở nên cuộc sống với hướng đi mới: **nghề nông nghiệp**. Con người bắt đầu thuần dưỡng các giống loài thiên nhiên.

- **Nền văn hóa Bắc Sơn và Quỳnh Văn (cách nay 6000-5000 năm)** tiếp theo sau nền văn hóa Hòa Bình, đặc biệt ở các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên và trong nhiều vùng của nền văn hóa Hòa Bình. Con người đã bắt đầu sống ngoài hang động và các mái đá của vùng núi đá vôi. Họ vẫn giữ truyền thống chế tạo công cụ bằng đá cuội như ở các nền văn hóa trước, nhưng họ đã biết mài đá làm những chiếc rìu mài ở lưỡi (Hình 1). *Thời kỳ đồ đá mới* bắt đầu khoảng 8000 đến 3000 năm trước đưa đến cuộc “*cách mạng đá mới*” (Bùi Thiết, 2000). Nhờ dụng cụ đá mài, rìu mài họ có thể chặt cây, phá rừng để phát triển *nghề nông nghiệp nương rẫy*. Trong nền văn hóa này có đồ gốm sơ kỳ xuất hiện. Ngoài ra, cũng còn có nền văn hóa biển Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu, Nghệ An) có đồ gốm sơ kỳ ở rải rác dọc bờ biển mà hoạt động chủ yếu của cư dân ở đây là đánh cá. Trong thời gian này đã có nhiều bộ lạc bắt đầu định cư ở dọc bờ biển, trên núi rừng, hang động; nhờ đó nền nông nghiệp sơ khai bắt đầu tiến hóa dần để ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt khi các *bộ lạc trồng lúa* xuất hiện.

Người ta không biết được các **bộ lạc trồng lúa** xuất hiện từ lúc nào, nhưng có thể đoán rằng vào cuối thời đại đá mới, khoảng 6.000-5.000 năm trước đây. Vì bấy giờ chưa có gia súc và dụng cụ nông nghiệp tốt, người dân nguyên thủy phải dùng sức lực con người để khắc phục thiên nhiên. Họ có thể bắt đầu làm lúa rẫy bằng cách dùng lửa đốt cây cỏ làm sạch đất, dùng rìu đá mài để chặt cây, dùng gậy chọc lỗ, gieo hạt, lấp đất và chờ lúa chín hái nhặt; hoặc có thể dùng lưỡi cuốc đá nhọn để sới đất, gieo trồng lúa ở các thung lũng, đầm lầy quanh nơi cư trú. Đây là lúc nền văn minh của cư dân đất Việt cổ sơ đạt đến sự thay đổi mới với các biến chuyển quan trọng trong cơ cấu xã hội và đời sống của con người. **Nhờ có nền nông nghiệp trồng lúa, đời sống của con người cũng bắt đầu ổn định hơn và phát triển về mặt xã hội, tổ chức.**

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy các bộ lạc trồng lúa ở khắp nơi từ Bắc chí Nam, đáng chú ý nhất là *văn hóa Hạ Long* (Quảng Ninh-Hải Phòng) với các di tích văn hóa như rìu, *bôn có cán lắp, khoan tách lõi*; *văn hóa Bàu Tró* (Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình), với di tích văn hóa như *bàn nghiền, bàn xát rất lớn, chiếc cuốc đá có chuôi lắp vào cán* và *văn hóa Cầu Sắt* (Xuân Lộc, Đồng Nai), với rìu *vai xuôi, rìu tam giác, cuốc móng trâu, đục, dao đá có hình bán nguyệt* gọi là: “*dao liềm*” hay “*dao hái*” có thể để gặt lúa. Bộ sưu tập Cầu Sắt mang đặc tính chung của thời đại hậu kỳ đá mới; cho nên cùng với các trung tâm văn hóa khác của nước, khu vực văn hóa của sông Đồng Nai đã làm đa dạng hóa và tô đậm nét văn hóa dân tộc cách nay khoảng 5.000 năm (Hoàng Xuân Chính *et al.*, 1978).

Nhiều di vật của nền văn hóa Bắc Sơn được tìm thấy, trong đó có **một mảnh đá có khắc vẽ lá của một họ Hòa thảo** (lá dài với những gân song song) chứng tỏ là lá lúa (Colani, 1930 theo Bùi Huy Đáp, 1980). Di vật này cho biết loài lúa đã được người nguyên thủy biết và chú ý đến, ngoài rau đậu và cây củ. Sự quan trọng của cây lúa ngày càng lớn vì cây lúa có thể sinh sống trong những điều kiện phong thổ khó khăn, như núi đồi, nước ngập, khô hạn, nước phèn, nước mặn, v.v. và hạt lúa tương đối dễ

dàng bảo quản, nên có thể đáp ứng đòi hỏi kinh tế của dân cư ngày càng đông đảo hơn.

- **Nền văn hóa Phùng Nguyên (cách nay 4000-3500 năm):** Những khảo cứu phân tích carbon phóng xạ cho thấy nền văn hóa này đã tồn tại đến nửa thiên niên kỷ thứ II trước CN. Nhiều di chỉ tìm được tại các tỉnh Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Tây, Hòa Bình, Hà Nội và Hải Phòng. Ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú), các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều **hạt gạo chấy tròn** (Hình 2). Ở di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng), họ còn tìm thấy **phấn hoa của một giống lúa nước**, có niên đại 3405 ± 50 năm (Nguyễn Phan Quang & Võ Xuân Đàn, 2.000). Các di chỉ này cho biết lúa rẫy và lúa nước đã được trồng khá rộng rãi ở nhiều nơi trong nước với các phương tiện thô sơ như cuốc đá nhọn, rìu đá, gậy,... như đã thấy vào cuối thời kỳ văn hóa Bắc Sơn.

Vào thời kỳ này, các bộ lạc thường hay di chuyển để tìm đủ thức ăn, nên **nghề trồng lúa rẫy** có lẽ chiếm vị thế quan trọng hơn **trồng lúa nước**, như thường thấy ở các dân tộc thiểu số trên miền thượng du Bắc Việt và cao nguyên Trung Phần ngày nay. Tuy nhiên, cũng có những xóm làng định cư lâu dài mà các di chỉ khảo cổ cho biết có nhiều tầng văn hóa chứa nhiều mảnh gốm, những tầng lớp vỏ ốc dày. Các bộ lạc nông nghiệp ở lưu vực sông Đồng Nai đã làm đất với những chiếc cuốc đá mài nhọn có đuôi và biết dùng các dao liềm hay dao hái đá để gặt lúa.

Trong nền văn hóa này, kỹ thuật làm đồ đá đạt trình độ cao với rìu và bôn hình tứ giác nhỏ, đồ trang sức bằng đá mài nhọn, với kỹ thuật cưa đá và tiện đá lão luyện, đặc biệt là sự xuất hiện **đồ đồng và thuật luyện kim**, như ở Gò Bông, đã làm biến chuyển lớn nền nông nghiệp trồng lúa sơ khai và tạo nên các cơ sở vật chất và tinh thần sơ khởi của thời đại Hùng Vương sau này.

3.2. Giai đoạn phát triển trồng lúa trong thời Cổ đại (Hùng Vương - An Dương Vương: 2700 - 2180 năm trước)

- **Thời đại Hùng Vương (cách nay 2700-2258 năm)** khởi sự từ các giai đoạn phát triển từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt, nghĩa là từ thế kỷ thứ VII đến giữa thế kỷ thứ II trước CN, và là thời kỳ chuyển biến quan trọng để hình thành một nền văn minh xưa và một nước cổ sơ của người Việt. Nước Văn Lang của các đời vua Hùng gồm có vùng Bắc Việt, bắc Trung Việt của nước ta và một phần phía nam của tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc (Nguyễn Phan Quang & Võ Xuân Đàn, 2000).

Vào thời kỳ này, về phương diện chính trị xứ sở đã có tổ chức tương đối rõ rệt như Lạc vương, Lạc hầu (văn), Lạc tướng (võ), Quan lang (con trai vua), My nương (con gái vua), Bố chính (quan lại), ở làng mạc có chế độ tù trưởng và trong mỗi gia đình đã có chế độ gia tộc, gia trưởng.

Hàng trăm di chỉ và di vật đã được các nhà khảo cổ tìm thấy, đánh dấu các giai đoạn như sau trong thời kỳ này:

- Giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên (Phú Thọ) (2500-1500 năm trước CN).
- Giai đoạn văn hóa Đồng Đậu (Vĩnh Phúc) (1500-1000 năm trước CN).

- Giai đoạn văn hóa Gò Mun ở lưu vực sông Hồng và di chỉ Dốc Chùa, xã Tân Hòa, Bình Dương (900-500 năm trước CN - tương đương với thời kỳ ban đầu của họ Hồng Bàng).
- Giai đoạn văn hóa Đông Sơn (đầu thế kỷ thứ IV trước CN – vài ba thế kỷ sau CN).

Từ buổi đầu tiên của thời vua Hùng Vương cùng lúc với nền văn hóa Gò Mun, người Việt đã khởi đầu phát triển *nghe nông trồng lúa nước* cũng như nghề chăn nuôi, đánh cá, nghề gốm,... Nghề trồng lúa nước dần dần trở nên quan trọng hơn lúa rẫy đối với cư dân Việt lúc bấy giờ vì lúa nước cho năng suất cao, đảm bảo nhiều hơn cho thời kỳ thu hoạch để đáp ứng áp lực dân số ngày càng đông. Tuy nhiên, dụng cụ sản xuất bằng đá vẫn còn chiếm vị thế quan trọng, chứng minh nghề trồng lúa còn thô sơ của nền văn minh buổi ban đầu người Việt trong những tháng ngày mới lập quốc. Nông dân biết trồng lúa cấy theo mực nước sông lên xuống, nhưng lúa gạo chưa là thức ăn căn bản của người Việt. Sự kiện này được thể hiện qua truyền thuyết như sau: *“Ban đầu, quốc dân ăn mặc chưa đủ, phải lấy vỏ cây làm áo mặc, dệt cỏ ống làm chiếu nằm; lấy gạo ngâm làm rượu, lấy cây quang lang¹, cây soa-đồng làm bánh; lấy cật thú, cá tôm làm nước mắm, lấy rễ gừng làm muối; lấy dao cày, lấy nước cấy: đất trồng nhiều gạo nếp, lấy ống tre thổi cơm; gác cây làm nhà để tránh nạn hổ-lang; cắt ngắn đầu tóc để tiện vào rừng núi, con đẻ ra lột lá chuối cho nằm; nhà có người chết thì già gạo để cho hàng xóm nghe mà chạy đến cứu giúp; trai gái cưới nhau trước hết lấy muối làm lễ hỏi, rồi sau mới giết trâu dê làm lễ thành hôn, đem cơm nếp vào trong phòng cùng ăn với nhau cho hết, rồi sau mới thương thông; lúc bấy giờ chưa có trâu cau nên phải thế.”* *“Lạc Long Quân dạy dân việc cày cấy làm ruộng”, “...phát nương đồ rẫy. Đất sản xuất được nhiều gạo nếp”*. (Linh Nam chích quái, 1960).

Trong ngành trồng lúa nước, dân Việt trồng lúa theo nước triều lên xuống nhiều năm ở ven sông rạch với phương pháp gieo sạ thẳng có lẽ vào cuối thời kỳ văn hóa Bắc Sơn. Đến thời đại Hùng Vương trong nền văn hóa Đông Sơn, cư dân ở những làng xóm dọc theo sông rạch, theo bờ biển đã biết sử dụng **phương pháp cấy lúa** để chủ động trồng trọt sau nhiều năm kinh nghiệm với điều kiện thiên nhiên. Phương pháp cấy lúa có thể biết sớm vì có khả năng giúp cho cây lúa có xác suất sinh tồn cao hơn cách gieo thẳng khi mực nước lên xuống, như từng thấy ở kinh nghiệm của lúa sạ (nổi) và lúa cấy một hoặc hai lần trong điều kiện thiên nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long. Vào thời kỳ này, những kinh nghiệm sống đã giúp cho nông dân hoàn hảo lề lối canh tác nhằm đảm bảo sản xuất thực phẩm nhiều hơn. Từ cách gieo sạ thẳng nông dân đã chuyển qua phương pháp làm mạ lúc đầu mùa mưa để cấy vào lúc ruộng ngập nước, chủ yếu giúp cây lúa chịu đựng được mực nước sông lên cao dần trong khí hậu gió mùa. Do đó, người Việt đã biết cấy lúa vào thời mới dựng nước, cách nay ít nhất 3000-2700 năm.

Đến thiên kỷ thứ 2 trước CN, trong giai đoạn Đông Đậu, **các dụng cụ bằng đá được thay thế dần với dụng cụ đồng, thau, rồi công cụ sắt**. Sau đó, ngành trồng lúa nước đã trở thành chủ yếu của nền nông nghiệp bản xứ. Sử Trung Quốc ghi rằng: *“Ngày*

¹ Sách Quảng Châu ký viết về cây quang lang: *“Cây quang lang to đến bốn, năm người ôm, cao năm, sáu trượng, thẳng tuột không có cành ngang, trong vỏ có bột như bột mì, sắc vàng đỏ, mỗi cây cho vài chục hộ bột.”* (trong Bùi Thiết, 2000)

xưa, Giao Chỉ khi chưa chia thành quận, huyện, ruộng đất có ruộng lạc, ruộng đó theo nước triều lên xuống, dân khẩn ruộng mà ăn nên gọi là dân lạc. Như thế ruộng lúa này có thể cố định, được đắp đê để ngăn giữ nước trồng lúa. Chuyện cổ tích Sơn Tinh Thủy Tinh vào thời Hùng Vương có thể tượng trưng cho công tác đắp đập đê để ngăn ngừa lụt ở Miền Bắc. *An Nam chí lược* có ghi chép cư dân Văn Lang “*tưới ruộng theo nước triều lên xuống*”. Hoặc vết tích một đoạn đê cổ của thành Cổ Loa trước thời Bắc thuộc cho người ta nghĩ rằng người dân tại một số vùng đã bắt đầu biết đắp bờ giữ nước, tháo nước bảo vệ cây lúa để tăng gia sản xuất.

Thời đại Hùng Vương đã trải qua các giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều lưỡi cày đồng, trống đồng (Hình 3) và cuốc, mai thuổng bằng sắt từ giai đoạn Gò Mun đến giai đoạn Đông Sơn. Cho nên, ngành trồng lúa đã phát triển mạnh khi thay thế công cụ sản xuất như cuốc cây bằng đá với lưỡi cày cuốc bằng đồng do người hoặc trâu bò kéo. Theo Nguyễn Phan Quang và Võ Xuân Đàn, cư dân Phùng Nguyên đã biết chăn nuôi vì trong các di chỉ và mộ táng có những xương răng chó, lợn, trâu, bò... Điều này chứng minh rằng người Việt đã biết cày cấy trước thời Bắc thuộc, biết dùng sức kéo của trâu bò để làm ruộng, chứ không phải như đã ghi trong sử Trung Quốc (Hậu Hán Thư và trong Thủy Kinh Chú trong Bùi Thiết, 2000) cũng như các sách sử Việt **viết theo tài liệu của Trung Hoa** rằng Thái thú Nhậm Diên dạy dân Cửu Chân cày bừa. Có thể người Trung Hoa đem các chiếc cày, cuốc bằng sắt vào xứ Giao Chỉ và Cửu Chân vào buổi đầu Bắc thuộc (Phạm Văn Sơn, 1960) giúp cho việc làm đất ruộng mau lẹ và sâu hơn.

Trong giai đoạn hậu thời kỳ đồng thau đến thời đại đồ sắt, người Việt đã nắm vững một số phương pháp canh tác tiến bộ của ngành làm ruộng nước và làm ruộng nương (ở đất cao, đồi, núi), nhằm khai thác đồng bằng sông Hồng, sông Mã và sông Cả ở Bắc Việt và Trung Việt. Đồng thời cư dân ở Miền Đông Nam Việt cũng biết trồng lúa rẫy ở đất cao và lúa nước ở đất thấp để sinh sống. Hoạt động săn bắt và hái lượm vẫn còn hiện diện, nhưng đã trở thành thứ yếu, chỉ còn thấy ở các vùng đồi núi, rừng sâu.

Công Cụ Sản Xuất Nông Nghiệp Của Nền Văn Hóa Đông Sơn

“Nhóm công cụ sản xuất bằng đồng thau của văn hóa Đông sơn khá phong phú, trong đó rìu chiếm một số lượng quan trọng.

Rìu: Tất cả những chiếc rìu đã tìm được đều có một đặc điểm chung là thuộc rìu có họng, về hình dáng của lưỡi thì rất đa dạng và phức tạp. Nói chung có hai xu hướng: rìu có lưỡi không cân xứng và rìu có lưỡi cân xứng.

Lưỡi cày đồng: Cũng là một trong những di vật tiêu biểu và độc đáo của văn hóa Đông Sơn. Cho tới nay có gần 200 hiện vật được xếp vào nhóm công cụ này. Có thể phân thành 4 kiểu. Kiểu **lưỡi cày hình tam giác** được phát hiện còn ít, có dáng chắc khỏe, họng to, mũi nhọn gần giống những lưỡi cày sắt hiện đại. Kiểu **lưỡi cày hình tim** tìm được nhiều nhất. Gần 100 chiếc lưỡi cày để trong trống Cổ loa I thuộc kiểu này. Kiểu **lưỡi cày hình cánh bướm** hay hình chân vịt có số lượng đứng hàng thứ ba, kích thước nói chung nhỏ bé. Kiểu **lưỡi cày có vai ngang hoặc vai nhọn** cũng rất ít, kích thước tương tự như lưỡi cày hình bướm.

Những chiếc xẻng chân chính cũng đã phát hiện. Số lượng rất ít và chỉ thấy trong sưu tập đồ đồng Cổ Loa. Có chiếc gần giống như lưỡi xẻng hiện đại. Có chiếc không có phần

hạng riêng biệt mà liền với lưỡi thành một khối, hai bên rìa lưỡi hơi thắt lại ở phần trên. Hạng xẻng có cấu tạo giống như hạng lưỡi cày hình tim.

Cuốc đồng: Ngoài những chiếc rìu có vai có thể được sử dụng như những lưỡi cuốc tìm thấy rải rác ở Vinh Quang, Trung Mậu, Phú Lương, đặc biệt chiếc tìm thấy ở Bãi Phủ (Đông Hà, Thanh Hoá) có kích thước lớn, dài 16,5 cm, rộng 11,7 cm trên mặt trang trí hoa văn vòng tròn tiếp tuyến cạnh thẳng và chéo song song nhỏ như hoa văn trên trống, thạp, có thể dành riêng dùng trong các lễ nghi nông nghiệp. Còn có những kiểu khác phổ biến hơn: **kiểu cuốc có hình chữ U** tùy theo cách lắp cán cũng có thể còn được dùng như mai, có nhiều hơn cả. Kiểu **cuốc có vai** và phần hạng tra cán ăn sâu xuống lưỡi. Kiểu cuốc có hạng tra cán, **lưỡi gân có hình tam giác**. Kiểu cuốc có lỗ tra cán, **lưỡi hình cung**.

Nhóm thuổng hay mai: trước đây thường được xếp vào nhóm rìu có lưỡi cân xứng. Nói chung nó có phần chắc và khoẻ hơn những lưỡi rìu, phần lưỡi dày thích hợp với công cuộc đào đất hay dầm đất hơn.

Nhóm công cụ thu hoạch: hiện nay mới thấy rõ nhất là **lưỡi dao gặt** hay còn được gọi là nhíp. Phần lớn chỉ còn lại những mảnh vỡ, không hoàn chỉnh. Có hai chiếc còn tương đối nguyên dạng có dáng giống như mảnh vỏ chai, một nửa có những gò nổi lên tạo thành một rìa như răng cưa, một nửa để trơn nhưng có hai lỗ buộc dây." (Viện Khảo cổ học, Tập II, 1999).



Hình 1: Các rìu đá Bắc Sơn (Ảnh: N. K. Quỳnh)



Hình 2: Hạt gạo cháy vào thời kỳ văn hóa Đông Sơn (2500-3000 năm trước) (Ảnh: N. K. Quỳnh)



Hình 3: Trống đồng Đông Sơn (2500-3000 năm trước)
(Ảnh: N. K. Quỳnh)

Tóm lại, quá trình trồng lúa ở Việt Nam đã tiến hóa lâu dài, chậm chạp theo trình độ văn minh của dân tộc. Từ thời người Vượn cho đến 10.000 năm trước, thời nguyên thủy, con người chỉ biết săn bắt và hái lượm, chủ yếu là *cây có củ và đậu* để sinh tồn và hòa đồng với thiên nhiên. Cho đến cuối văn hóa Hòa Bình (8000 năm), nền nông nghiệp sơ khai mới xuất hiện và con người bắt đầu hái lượm từng hạt từ những cây lúa hoang sống ở các đầm lầy và biết gỡ vỏ lúa để lấy hạt gạo ăn thêm. Đến thời kỳ văn hóa Bắc Sơn (6000-5000 năm), cư dân trên đất Việt đã thu thập được nhiều kinh nghiệm trồng lúa để làm thế nào thu hoạch thêm nhiều thóc gạo. Họ đã bắt đầu lấy hạt lúa gieo trồng gần nơi cư trú, thường là rẫy nương hoặc thung lũng, đầm lầy. Các Bộ lạc trồng lúa đã xuất hiện trong thời kỳ này, đánh dấu sự thay đổi lớn, ảnh hưởng sâu đậm đến nền văn minh cư dân Việt, vì nghề trồng lúa đã tạo nên một đời sống ổn định hơn. Sau đó sự xuất hiện các loại kim khí như đồng, thau, sắt, gang và nghề luyện kim đã cung cấp cho nghề nông chủ yếu ngành trồng lúa các phương tiện sản xuất hữu hiệu làm tăng sản phẩm và cải tiến năng suất để bảo đảm lương thực, đặc biệt vào thời đại Hùng Vương và An Dương Vương.

3.3. Giai đoạn trồng lúa trong thời Bắc thuộc (179 trước CN - 938 sau CN)

Ngoài ảnh hưởng tiêu cực của thời Bắc thuộc như chính sách Hán hóa, chế độ hà khắc bóc lột, người Việt đã tiếp thu được nền văn minh lâu đời và kỹ thuật tiến bộ hơn của người Trung Quốc. Cho nên, sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là lúa gạo gia tăng đáng kể, nhưng rồi ngưng trệ do nền văn hóa thiếu khoa học của Hán tộc. Đời sống vật chất lẫn tinh thần của người Việt được phong phú, đa dạng hơn trong khi bị bọn độ hộ bóc lột và đàn áp tàn nhẫn.

Trong hơn một ngàn năm đô hộ của Bắc phương, ngoài nền văn hóa Nho giáo đã thấm nhuần vào tận cội rễ của dân tộc, từ vua chúa cho đến hàng thứ dân, nền nông nghiệp, chủ yếu là lúa gạo không nhiều thì ít đã mang màu sắc của xứ thống trị. Tuy nhiên, vẫn chưa có thông tin đáng tin cậy để chứng minh những tiến bộ nông nghiệp trong giai đoạn cực kỳ khó khăn và đau khổ này của dân tộc Việt.

Vào đầu thế kỷ thứ I, Việt Nam gồm có 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam với dân số độ 1 triệu người, và theo sách Tiền Hán Thư dân số được ghi nhận như sau (Bùi Thiết, 2000):

- Quận Giao Chỉ có 94.440 hộ với 746.237 khẩu
- Quận Cửu Chân có 35.743 hộ với 166.613 khẩu
- Quận Nhật Nam có 15.460 hộ với 89.485 khẩu
- Tổng cộng có 143.643 hộ với 1.002.335 khẩu

Trước thời kỳ Hán thuộc, người Việt đã dùng sức kéo của con người, trâu bò, sử dụng cuốc rồi cày bằng đá nhọn, bằng đồng, đắp bờ giữ nước, dẫn nước... trồng lúa ruộng lạc (ruộng nước), gần như đồng thời tiến bộ phát triển canh tác lúa của người Hán. Ngoài ra, người Việt cổ có nhiều kinh nghiệm trồng lúa đáng chú ý như sau: bắt đầu trồng lúa tẻ (ngoài lúa nếp), trồng lúa nước nhiều hơn lúa nương, chọn mùa gieo hạt, biết cấy lúa, chăm bón ruộng lúa, v.v. Những tiến bộ này đã giúp nông dân làm tăng gia năng suất. Chẳng hạn, lúa ở Cửu Chân vào thế kỷ II trước CN có 156 gốc lúa cho 768 bông lúa, tức mỗi gốc cho đến 5 bông lúa (Bùi Thiết, 2000). Với thông tin trên, số 156 gốc lúa có thể được trồng với khoảng cách của mỗi bụi lúa ước độ 40x40 cm và mỗi bông lúa trung bình độ 60 hạt; nên năng suất có thể suy đoán độ **0,5 t/ha hoặc hơn**.

Từ thế kỷ II trước CN đến đầu thế kỷ I sau CN, nền kinh tế, văn hóa và xã hội của nước vẫn là cơ cấu của nền văn hóa Đông Sơn với nông nghiệp lúa nước cổ truyền ở sơ thời đại sắt làm căn bản, chứng minh sức sống mãnh liệt của nền văn minh nước ta trước xâm lăng Bắc thuộc (Nguyễn Phan Quang và Võ Xuân Đàn, 2000). Sự xâm nhập văn hóa và kỹ thuật của Trung Quốc đã một phần nào giúp cho sự mở mang trí tuệ và văn hóa sẵn có của dân Việt thêm đa dạng, và làm cho nền kinh tế của nước bành trướng hơn để phục vụ cho bóc lột và mưu đồ đồng hóa người Việt của kẻ thống trị. Chẳng hạn, sự du nhập các lưỡi cày cuốc sắt để thay thế lưỡi cày cuốc bằng đồng, đem gia súc từ Trung Quốc qua để mở mang chăn nuôi (Phạm Văn Sơn, 1960). Sử dụng phân bắc bón ruộng (Bùi Huy Đáp, 1999).

Cũng nên nhắc rằng vào lúc Hán Cao Tổ qua đời (185 trước CN), nước Tàu gặp cuộc khủng hoảng chính trị, Lã Hậu cướp ngôi của Huệ Đế. Bà bãi bỏ thông sứ với Vũ Vương và còn hạ *lệnh cấm vận*, không cho người Hán buôn bán đồ vàng, đồ sắt và các dụng cụ canh nông với dân chúng Việt Nam (Phạm Văn Sơn, 1960). Đây là **cuộc cấm vận đầu tiên** trong lịch sử Việt Nam và sự kiện này cho thấy rằng nền nông nghiệp của xứ ta còn kém hơn Tàu, đặc biệt các dụng cụ sản xuất bằng sắt như cuốc, cày sắt. Tuy nhiên, có thể nói rằng trong thời đô hộ của Bắc phương, trình độ trồng lúa của người Việt tiến bộ dần để rồi sau một thời gian không khác biệt nhiều với người Hoa. Hiện nay ở vùng quê của tỉnh Hồ Nam ở Trung quốc vẫn còn thấy những nông cụ mà nông dân Việt Nam đã dùng như cày, cuốc, bừa, trục, vòng hái, xa quạt lúa, cối xay, cối giã gạo, nia, thúng, sàng, v.v.

3.4. Giai đoạn sản xuất lúa gạo trong thời kỳ độc lập (939 - 1884)

Thời kỳ độc lập đã khởi sự từ năm 939, sau khi Ngô Quyền đã đánh đuổi bọn Nam Hán về nước cho đến năm 1884 sau khi triều đình Huế ký hòa ước Patenôtre với nước Pháp công nhận bảo hộ của Pháp trên đất Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trong gần một ngàn năm độc lập này, với các cuộc xâm lăng thô bạo không ngừng của Bắc phương, chính sách cai trị của

nhà nước được củng cố, nền văn hóa vẫn còn nặng bản chất Nho giáo. Xã hội đã trưởng thành từ thành thị đến thôn quê, với các tập tục dân tộc địa phương, hương ước thôn xã và xuất hiện các giai cấp sĩ, nông, công, thương cũng như các giới đại phú và kẻ bần cùng ngày càng rõ rệt.

Từ lúc khởi đầu của thời kỳ độc lập, trình độ kỹ thuật trồng lúa khá cao do sự hòa hợp của nền văn hóa Đông Sơn và văn hóa Hán tộc. Đa số các kỹ thuật thời bấy giờ không khác bao nhiêu so với buổi đầu Pháp thuộc. Người Việt đã biết sử dụng cày cuốc bằng sắt, bừa trục, dùng trâu bò kéo, cày sâu cuốc bẫm, chăm sóc bón phân, làm cỏ, đập đê, dẫn thoát thủy, gặt hái, phơi sấy, bảo quản và biến chế.

Vào thời kỳ độc lập, tất cả các triều đại quân chủ đều chú trọng vào nền kinh tế lấy nông nghiệp làm căn bản. Với mục tiêu thúc đẩy sản xuất lúa trong nước không những nhằm đáp ứng tình trạng gia tăng dân số và còn muốn đạt chỉ tiêu của ngành thu thuế, các nhà nước từ Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Tây Sơn đến nhà Nguyễn đều quan tâm đến các công tác nông nghiệp chính sau đây:

- (i) Khai khẩn đất hoang và đất mới bồi lấp,
- (ii) Tái trồng đất bỏ hoang do chiến loạn và định cư lưu dân,
- (iii) Đắp đê đập và
- (iv) Phát triển công tác dẫn thủy nhập điền.

Do đó, các nhà vua từ Lê, Lý, Trần về sau đã thường xuyên tổ chức *lễ Tịch điền* hàng năm trước các vụ mùa lúa để khuyến khích dân chúng đẩy mạnh canh tác. Ngoài ra, còn có các lễ hạ điền, lễ thượng điền, lễ côm mới (vào tháng 10), v.v. Trong suốt thời kỳ độc lập này, nền nông nghiệp, chủ yếu ngành trồng lúa đã được phát triển, nhưng không được đồng đều trong cả nước, vì trồng lúa nước ở các đồng bằng và thung lũng phát triển nhiều với năng suất cao hơn, trong khi lúa rẫy trên các triền đồi núi vẫn còn thực hành theo phương pháp du canh lạc hậu cho đến ngày nay.

Trong ngót gần 1000 độc lập, năng suất ước lượng chỉ có thể tiến bộ từ độ 1 t/ha lúc nước bắt đầu độc lập (938 sau CN) lên 1,2 t/ha vào cuối thời kỳ độc lập, nếu năng suất lúa nước lúc bắt đầu từ thời độc lập được xem ít nhiều tương đương với Trung Quốc trong thời kỳ Bắc thuộc. Năng suất tăng gia phần lớn do các giống được thuần dưỡng hơn, phát triển công tác thủy lợi và các kinh nghiệm lâu dài của nông dân. Ngoài ra, sự tăng gia năng suất chậm chạp một phần do bành trướng diện tích đất ruộng khá nhanh do chính sách khẩn hoang lập ấp.

Ngành trồng lúa đã trở nên quan trọng của đất nước và là nguồn sống, mạch máu của dân tộc từ lâu rồi.

Các tư liệu liên hệ đến chính sách về ngành trồng lúa của các triều đại quân chủ Việt Nam đã được lịch sử ghi lại như sau (theo Đào Duy Anh, 1938; Phạm Văn Sơn, 1960; Nguyễn Phan Quang & Võ Xuân Đàn, 2000):

Nhà Ngô-Đinh-Lê (939-1009 sau CN): Trong thời kỳ vừa mới độc lập, việc cai trị nước chưa vững chắc, các triều đại chưa quan tâm nhiều đến nông nghiệp, nhưng đã có đất ruộng riêng để vừa tự cấp vừa để làm đất phục vụ việc tế lễ gọi là *lễ tịch điền*. Năm 987, vua Lê Hoàn (980-1005) đến cày ruộng Núi Đọi và núi Bàn Hải (Hà Nam) làm nổi bật lên hai hủ vàng và hủ bạc nên gọi là *ruộng vàng* và *ruộng bạc*, với mục đích khuyến khích

người dân tham gia phát triển trồng lúa trong nước. Năm 1002, Ông ra lệnh phát triển nông nghiệp, khuyến dân chúng cày cấy, sử dụng giống lúa của ruộng tịch điền. Các lãnh chúa trước thời Đinh Tiên Hoàng cho đến các đời vua Tiền Lê là **những điền chủ lớn** trong nước. Như Lê Lương, một Lãnh chúa ở vùng Ái châu có đất rộng với 3.000 dân cư, thu hoạch lúa chất vào 110 lẫm lúa. Lê Hoàn và các con của Ông cũng là những đại điền chủ. Ruộng của ông ở Hoa Lư có bao nhiêu không rõ, nhưng sứ Tàu Tống Cao (năm 990) cho biết có cả ngàn trâu của vua (Tạ Chí Đại Trường, 1996).

Nhà Lý (1010-1225 sau CN): Vào Triều đại nhà Lý, ruộng đất tư đã xuất hiện do ban cấp, mua bán hoặc thế chấp. Nhà nước cho thi hành chính sách “*Ngụ binh ư nông*” còn gọi là *chế độ quân điền* - cho quân lính thay phiên nhau về quê chăm lo trồng lúa để vừa đỡ tốn phí nuôi quân vừa đẩy mạnh công tác sản xuất. Triều đình còn cấm giết trâu và áp dụng luật pháp xử phạt rất nặng cho những người vi phạm, nhằm giữ phương tiện làm đất ruộng trồng lúa.

Năm 1092, nhà nước ra lệnh tiến hành đo đạc, lập sổ điền bạ để đóng thuế. Việc phân chia ruộng đất làng xã theo định kỳ lần đầu tiên được quy định thành luật lệ là *chế độ quân điền*. Vào thời Hậu Lê định kỳ là 6 năm và thời Nguyễn là 3 năm (Phan Đại Doãn, 2001). Ngoài ra, các vua tiền Lý cũng chú trọng đến lễ tịch điền hàng năm. Vào mùa Xuân 1038, Lý Thái Tông (1028-1054) đến Bồ Hải khẩu làm lễ tịch điền. Khi có các quan can gián nhà vua đi cày ruộng, vua Lý Thái Tông đáp: “*Trẫm không cày thì lấy gì mà làm xôi cúng. Lấy gì để xướng xuất thiên hạ.*” Vào năm 1056, vua Lý Thánh Tông (1064-1072) ban chiếu khuyến dân làm ruộng. Quan trọng hơn hết là phát triển công tác đắp đê đập để chống lũ lụt. Nhà Lý tiếp tục công tác này cũng như đào vét kinh trong những năm về sau một cách tích cực. Vua Lý Thái Tổ (1010-1028) thực hiện công tác chấn hưng nông nghiệp, cho xây đắp đê Cơ xá để tránh thủy tai hàng năm. Năm 1072, nhà vua cho đắp đê Như Nguyệt ở sông Cầu để bảo vệ cư dân và thành phố.

Nhà Trần (1226-1400 sau CN): Nền kinh tế dưới đời nhà Trần vẫn là nền kinh tế nông nghiệp và ngư nghiệp. Vào năm 1266, nhà Trần cho thi hành *chính sách khẩn hoang*, ra lệnh cho các vương hầu tôn tử chiêu mộ các phần tử lưu tán đi khẩn hoang nhằm tăng gia diện tích canh tác. Nhà nước đặt ra các chức *Chánh và Phó đồn điền sứ* để đẩy mạnh công tác khẩn hoang. Công tác đắp đê và bảo vệ đê điều được tiến triển mạnh hơn. Nhà nước đặt ra chức *Hà đê chánh và phó sứ* để đôn đốc, bảo vệ và làm rộng thêm ra cho con đê chạy dọc theo sông Hồng Hà. Nếu công tác làm rộng đê lấn đất ruộng của dân, triều đình chiếu theo giá ruộng đất mà bồi thường cho họ. Hàng năm vào tháng giêng khi công tác mùa màng nhẹ đi tất cả người dân không phân biệt giàu nghèo, ngay cả học sinh quốc tử giám cùng nhau tu bổ đê đập và đào vét kinh rạch để thoát thủy chống hạn. Đây là hình thức công tác cộng đồng đầu tiên của quốc gia.

Ngoài ra, nhà Trần còn dùng chánh sách “*cảo điền hoành*” nghĩa là dùng tù nhân trông nom việc cày cấy ruộng công của nhà nước. Mỗi người lo trồng 3 mẫu ruộng và mỗi năm phải nộp 300 thăng thóc. Những nô tì của các vương hầu, công chúa, đế cơ phải làm công tác khai khẩn ruộng đất và xây dựng các điền trang. Họ đã đắp đê ngăn nước biển, sau hai ba năm đất mặn thuần thực hơn và trở thành ruộng trồng lúa cho chủ nhân. Đến đời nhà Trần, Việt Nam đã bành trướng đến vùng Thuận Châu và Hóa Châu.

Nhà Hồ (1400-1407 sau CN): Hồ Quý Ly đặt ra chính sách *hạn danh điền* (1397) để hạn chế ảnh hưởng của công thần nhà Trần với lệnh ban như sau: “*Đại vương và trưởng công chúa vô hạn cho đến thứ dân ruộng 10 mẫu. Người nào nhiều ruộng được phép tự ý đem ruộng chuộc tội, bị biếm truất cũng như vậy. Người nào thừa ra thì đem nạp vào của công.*” Đây là một hình thức **cải cách ruộng đất đầu tiên** của nước, với ruộng đất tập trung vào nhà nước. Hồ Quý Ly lại hạ lệnh đo đạc lại để kiểm soát ruộng đất và lập thành điền bạ vì có nhiều ruộng đất có ẩn lậu. Thừa ruộng nào không có người khai sẽ trở thành công điền.

Để đối phó với các thiên tai như lụt lội, hạn hán và giặc giã, Hồ Quý Ly cho lập ở mỗi lộ một kho thóc gọi là *kho Thương bình*, bằng cách mua lúa lúc giá hạ thấp để bán rẻ cho người nghèo hoặc cứu trợ lúc gặp khó khăn. Ngoài ra, triều đình còn cho đắp đê đập ở miền bờ biển để có thêm ruộng đất cho dân cày cấy.

Nhà Hậu Lê (1428-1527 sau CN): Nhà Hậu Lê thi hành chính sách “*trọng nông*”. Nhà nước cho thành lập chế độ *quân điền* ở các xã để đôn đốc khôi phục lại các ruộng bỏ hoang nhằm tăng gia mức thu nhập thuế tô của nhà nước. Năm 1481, Lê Thánh Tông ra chiếu lập đồn điền để “*khai thác hết sức nông nghiệp, mở rộng nguồn sức tích cho nước*”. Ngoài chức chánh và phó sứ đồn điền, quan hà đê, nhà nước còn đặt ra chức quan “*khuyến nông*” ở cấp tỉnh và huyện để đôn đốc sản xuất nông nghiệp. Lúc bấy giờ trong nước có 53 ty hà đê và 53 ty khuyến nông. Ngoài ra, còn có 42 sở đồn điền để đôn đốc khẩn hoang các miền thượng du, được đặt dưới quyền điều khiển của 13 quan đồn điền (Đào Duy Anh, 1938). Ngoài bảo vệ đê điều, nhà nước còn khuyến khích “*tưới ruộng cho dân*” và ra lệnh cấm trộm cướp trâu bò để có phương tiện canh tác. Năm 1435, nhà nước ra lệnh cho địa phương: “*hễ công dịch gì có hại đến nghề nông thì không được khinh động sức dân*”.

Vào thời Hậu Lê, luật Hồng Đức bảo vệ dân quyền và quyền lợi xã hội rất chặt chẽ. Chẳng hạn, làm ruộng quá hạn mà không nộp thóc bị đánh đòn 80 gậy. Tái phạm phải nộp thóc gấp đôi. Khi tái phạm lần thứ ba ruộng sẽ bị tịch thu làm công điền. Người ngoài bắt được sự gian lận sẽ được ân thưởng.

Nhà Trịnh – Nguyễn (1533-1785 sau CN): Nhà Mạc dùng chế độ *lộc điền*, đem công điền và ruộng chùa để cấp cho binh lính hầu thu phục sự ủng hộ của phe quân nhân. Ở *Đàng ngoài*, ruộng đất chủ yếu thuộc vào thành phần địa chủ, quan lại và cường hào nên còn lại rất ít cho nông dân. Ruộng đất của công thần và quan lại được miễn tô thuế. Năm 1711, Trịnh Cương ra lệnh không cho phép các hào phú thừa lúc dân cư bần khổ phiêu dạt mà kiếm cơ thu mua ruộng một cách bất chính. Đến năm 1740, Trịnh Danh muốn áp dụng chính sách “*tĩnh điền*” (ruộng đất chia ra làm 9 vùng, những vùng ở giữa thuộc công điền, ở ngoài thuộc tư điền, phỏng theo đời nhà Chu ở Trung Quốc) để quân bình giàu nghèo, chia đều thuế dịch bằng cách công-hữu-hóa ruộng đất trong làng rồi chia cho dân cày trồng trọt để nộp tô, nhưng chính sách này không thể thực hiện được. Về phép tô (thuế điền thổ), cứ mỗi mẫu công điền phải nộp 8 tiền thuế, ruộng hai mùa thì lúa thu hoạch được chia làm ba, quan một phần thóc, nhà nước một phần và dân một phần. Ruộng tư điền xưa không phải chịu thuế đến đầu thế kỷ 18 mới phải nộp: ruộng hai mùa mỗi mẫu phải nộp 3 tiền, còn ruộng một mùa chỉ đóng thuế 2 tiền.

Trái lại, ở *Đàng trong*, chúa Hiền đặt ra một **ty Khuyến Nông** để đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang và cũng để phân hạng ruộng đất đã cày cấy trồng trọt. Để đánh thuế ruộng cho thực tế sau khi gặt vụ chính, các quan đến từng địa phương xem xét mới định hạng ruộng phải nộp thuế. Chúa Nguyễn khuyến khích mọi thành phần khai hoang lập làng ấp. Tất cả ruộng của làng xã đều thuộc ruộng công được chia cho dân canh tác để lấy thuế. Dân có thể khẩn hoang ruộng đất ở ngoài làng để làm ruộng tư gọi là *bản bức tư điền*. Nhân cuộc chiến tranh Lê-Trịnh, nhà Nguyễn tiến hành mau lẹ khai khẩn đất đai để biến vùng Thuận Quảng thành những khu trù phú, nhằm củng cố thế lực và thu tô nhiều hơn. Từ thế kỷ 16 trở về sau, người dân miền Trung được khuyến khích di cư vào miền Nam lập nhiều xã ấp. Nhà Nguyễn còn khuyến khích quan lại và địa chủ tuyển mộ nô lệ đi khẩn hoang ở miền châu thổ sông Cửu Long. Phó Quản Trương Định là một thí dụ. Ông tuyển dân Quảng Ngãi vào khai phá, lập làng ấp ở đất Gò Công. Cho nên công tác xây dựng các vùng trồng trọt ở miền Nam chủ yếu do sức lao động của các dân tộc Việt, Chăm, Miên và Hoa. Công tác khai phá đất đai làm ruộng phát triển nhanh, nhưng đời sống của lớp nông dân nghèo vẫn còn tiến triển chậm chạp.

Nhà Tây Sơn (1786-1802 sau CN): Sau khi đại thắng nhà Thanh năm 1789, vua Quang Trung ban bố *chiếu Khuyến nông* đề ra những biện pháp tích cực và thực tế để giải quyết hai vấn đề xã hội và kinh tế khó khăn lúc bấy giờ:

- 1) Làm sao cho ruộng đất sản xuất nhiều;
- 2) Làm sao cho nhân khẩu gấp rút gia tăng để cho dân số mau đông đảo.

Đối với vấn đề thứ nhất, vì nhiều dân lưu vong nên nạn đất đai bị bỏ hoang trở nên trầm trọng. Nhà nước ra lệnh cho những người lưu vong phải trở về quê quán sinh sống và phải lãnh ruộng đất để cày cấy. Những xã nào không thi hành nghiêm chỉnh lệnh của nhà nước sẽ bị trừng phạt nặng. Về thuế khóa, ruộng công và tư điền mỗi loại được chia ra làm 3 hạng để đóng thuế. Sau 4 năm (1793), "*mùa màng trở lại phong đăng năm phần mười trong nước trở lại cảnh thái bình.*" Những năm bị thiên tai thất mùa, triều đình lại ra ân miễn thuế và xá tội cho dân chúng.

Nhà Nguyễn (1802-1884 sau CN): Lễ Tịch điền vẫn còn tiếp tục tổ chức hàng năm trong các triều đại nhà Nguyễn. Vào triều vua Minh Mạng, lễ Tịch điền được tổ chức long trọng hơn hết và *sở Tịch điền* được thành lập để lo việc này. Đồng thời nhà Nguyễn cũng chú trọng về thuế điền và phân chia ra làm ba hạng:

- *Nhất đẳng điền* nộp 20 thăng/mẫu/năm
- *Nhị đẳng điền* nộp 15 thăng/mẫu/năm
- *Tam đẳng điền* nộp 10 thăng/mẫu/năm

Còn loại ruộng mùa phải nộp 10 thăng/mẫu/năm.

Sau khi Gia Long lên ngôi năm 1802, chú trọng ngay đến *công cuộc khai hoang* và tiếp tục *chính sách dinh điền* để di dân lập ấp. Gia Long sai các quan trấn ở Gia Định cung cấp lúa gạo cho những dân nghèo đi khẩn hoang hoặc khôi phục các đất phế canh bằng cách quy tập những người lưu vong. Ngoài ra, nhà nước vẫn còn tuyển mộ dân đi khai khẩn đồn điền ở các trấn Gia Định và nam Trung bộ. Nguyễn Công Trứ, Trương Minh Giảng và Nguyễn Tri Phương là những người có công lớn trong chương trình khai hoang qui mô theo hình thức doanh điền hoặc đồn điền.

Nhưng với chủ trương khuyến khích khai hoang của nhà Nguyễn, các quan lại chiếm đoạt nhiều ruộng đất rộng lớn từ nông dân và công điền. Dưới chính sách tư hữu của Nam Bộ, các nông dân nghèo không có đủ khả năng tự khai hoang và canh tác cùng bảo quản nên phải dựa vào tầng lớp phú hộ và trở thành *tá điền*. Nhiều địa chủ có ruộng đất lớn với “thiên hộ” và “vạn hộ”. Năm 1840, tỉnh Gia Định tâu: “*Trong hạt không có nhiều ruộng công, các nhà giàu bao chiếm ruộng tư đến ngàn, trăm mẫu, dân nghèo không được cày bừa*”.

Công cuộc khẩn hoang ở ĐBSCL của nhà Nguyễn rất vất vả, gồm sự phối hợp chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa. Cuộc vận động lớn này có thể chia ra làm 3 thời kỳ (Sơn Nam, 2000):

- 1) *Từ các chúa Nguyễn trước đến thời Gia Long*: Khai khẩn các khu đất trù phú ven sông rạch, cù lao, như thành lập các trấn Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Vĩnh Thanh, theo nhu cầu phát triển của Đàng trong, phục quốc và củng cố quốc gia.
- 2) *Từ cuối đời Gia Long đến cuối đời Minh Mạng*: Khai khẩn phía hữu sông Hậu Giang nối qua vùng đồi núi Thất Sơn vì nhu cầu xác nhận biên giới Việt Miên. Thành lập An Giang tách ra từ trấn Vĩnh Thanh.
- 3) *Từ đời Thiệu Trị đến Tự Đức*: Khai khẩn những điểm chiến lược nhằm đề phòng nội loạn ở Hậu Giang. Chính sách đồn điền được phát triển mạnh.

Với chính sách khai hoang ở ĐBSCL, nhà Nguyễn đã thu hoạch được kết quả rất khả quan. Năm 820, số ruộng và đất nộp thuế trong cả nước là 3.070.000 mẫu. Năm 1840 tăng lên 4.063.802 mẫu. Trong 20 năm, diện tích đất khẩn hoang tăng gần 1 triệu mẫu. Tuy nhiên, số ruộng bỏ hoang vẫn còn nhiều đến 395.488 mẫu. Dưới triều nhà Nguyễn, nạn lưu vong là nạn thảm khốc đối với người nông dân vì họ bị bóc lột và đói khát.

3.5. Giai đoạn phát triển sản xuất lúa gạo trong thời Pháp thuộc và cận Cách Mạng Xanh (1885 - 1967)

Những cố gắng để tăng gia sản xuất lúa gạo ở Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc ở miền Nam chủ yếu chỉ nhằm phục vụ quyền lợi của người Pháp và các cộng sự viên của họ mà thôi, trong khi đa số quần chúng nông thôn vẫn còn làm việc vất vả và nghèo khó. Ở miền Nam, người Pháp khuyến khích công tác khẩn hoang với các biện pháp giúp đỡ của nhà nước đô hộ, chẳng hạn cho vay với lãi suất nhẹ để khai khẩn, miễn thuế, cấp quyền sở hữu sớm, nhằm tăng gia sản xuất lúa gạo để xuất khẩu. Ở miền Bắc, dân cư đông đảo nhưng đất đai hạn hẹp nên những nỗ lực phát triển của vùng này nhằm tránh những cuộc đói kém có thể xảy ra trong tương lai. Trong thời gian này, ngành khảo cứu nông nghiệp nói chung và lúa gạo nói riêng và các kỹ thuật tân tiến đã được người Pháp đem vào lần đầu tiên ở Việt Nam để nâng cao năng suất lúa còn quá thấp của nước, từ 1,2 t/ha vào đầu thế kỷ 20 lên độ 2 t/ha vào đầu thập niên 1960s.

- ***Cơ cấu xã hội của ngành trồng lúa***: Trước thời kỳ thực dân Pháp, xã hội nông thôn của Việt Nam có truyền thống lâu đời và được tổ chức chặt chẽ với những tập tục, hội hè địa phương, đặc biệt nhằm giúp đỡ nhau khi hữu sự. Một số tập tục này còn tồn tại ở nhiều

nơi đến ngày nay. Vào thời Pháp thuộc, mỗi xã ở miền Nam có viên *Thủ khoản* chịu trách nhiệm về ruộng nương và giữ gìn công điền. Trong ngành trồng lúa, nông dân thường có thông lệ giúp đỡ lẫn nhau như cho mượn nhân công trong cấy lúa, làm cỏ và gặt lúa. Ruộng đất gồm có hai loại: **tư điền** do nông dân làm chủ, có thể phân chia cho nhau trong gia đình và **công điền** được dành để giúp đỡ cho thành phần nghèo hoặc tái phân chia để giải quyết một phần dân số gia tăng nhanh, giúp công việc xã hội, văn hóa (đình, miếu, chùa...) và đặc biệt bảo đảm việc thu thuế của xã ấp (Dumont, 1995). Cho nên, tổ chức xã hội nông thôn Việt Nam tương đối ít bất công hơn so với các xứ ở Nam Á như Ấn Độ, nơi các tầng lớp xã hội quá cách biệt và ảnh hưởng tôn giáo quá mạnh.

Tuy nhiên, trong thời kỳ thực dân, tình trạng phân chia ruộng đất ngày càng tồi tệ hơn. Ruộng đất được tập trung vào một số người có quyền lực, giàu có hoặc thân cận với người cai trị. Các công điền lần lần bị người có quyền thế chiếm hữu. Riêng người Pháp chiếm những mảnh đất trù phú hoặc các công điền, công thổ. Năm 1890, người Pháp khai thác 11.390 ha trên toàn cõi Đông dương. Đến năm 1939, diện tích này lên đến một triệu hecta, trong đó 610.000 ha ở Nam kỳ (Phạm văn Sơn, 1960).

Giai cấp xã hội ngày càng cách biệt, đặc biệt ở miền Nam. Gần phân nửa diện tích trồng lúa của nước vào tay của một thiểu số người trong khi đại đa số nông dân là tiểu nông có ruộng đất ít hoặc không có ruộng đất. Đa số ruộng đất thường cho mượn bằng lúa hoặc tiền mặt từ 1/3 đến phân nửa giá trị vụ lúa thu hoạch bình thường. Ở An Nam, người ta thường chia đều vụ mùa, phân nửa cho chủ điền và phân nửa cho người mượn. Nông dân cũng thường vay tiền để làm mùa, với lãi suất bình quân 3-5% mỗi tháng và có khi lên đến 10% mỗi tháng (King, 1977).

Trong cuộc kiểm tra vào thập niên 1930s ở miền Bắc, độ 91% nông dân canh tác dưới 1,8 ha, chiếm 37% tổng diện tích ruộng và chỉ 9% nông dân độc chiếm 43% đất ruộng. Số ruộng còn lại 20% là công điền. Số nông dân này không kể 61,5% nông dân không có ruộng đất (Gourou, 1955). Thành phần nông dân có thể được phân ra làm 3 loại: *Bần cố nông hay Tiểu nông* có dưới 1 mẫu, chỉ canh tác trên 40% diện tích đất ruộng. Thành phần *Trung nông* (dưới 5 mẫu) và *Phú nông* (50-100 mẫu) chiếm độ 40% đất ruộng. Dĩ nhiên có những thành phần trung gian giữa các loại này. Những ruộng đất rộng lớn thường ở ngoài biên của đồng bằng sông Hồng, trong tỉnh Vĩnh Yên và nhất là Bắc Giang (Dumont, 1995).

Nạn Đói Năm 1945

Trong giai đoạn này, người ta không thể quên được nạn đói kém trầm trọng xảy ra ở miền Bắc vào năm 1945. Thật vậy, vào thập niên 1940s, miền Bắc đã sản xuất lúa gạo tự túc nhưng vì chiến tranh, chế độ quân phiệt Nhật và thực dân Pháp đã gây ra nạn đói trầm trọng, làm thiệt hại 2 triệu người vào năm 1945. Lúc ấy, miền Bắc có thể sản xuất độ 1.760.000 tấn thóc trên 620.000 ha ruộng. Bọn quân phiệt Nhật vừa chiếm Việt Nam xong, đã bắt buộc nông dân trồng cây bố thay vì lúa và bắt đầu thu mua lúa gạo với giá rẻ để phục vụ cho đoàn quân xâm lăng. Trong khi đó, thực dân Pháp cũng thu mua lúa gạo để tồn trữ chờ lúc lực lượng đồng minh trở lại xâm lăng, nhưng điều này không hề xảy ra. Ngoài ra, người Pháp còn khuyến khích dân miền Nam dùng lúa gạo và nếp để nấu rượu thay thế xăng hoặc dùng lúa thay thế than đá để chạy máy điện vì sự khan hiếm xăng dầu. Cho nên, vào mùa đông 1944, người nông dân miền Bắc bắt đầu thiếu gạo và đi kiếm mua, nhưng không thể mua được để nuôi gia đình. Họ phải bỏ làng ấp đổ xô ra các thành phố để xin ăn, nhưng vô vọng. Nạn đói bắt đầu từ cuối mùa đông 1944 và kéo dài gần một năm, làm thiệt mạng độ 2 triệu người (Phạm Kim Vinh, 1976).

- **Kỹ thuật trồng lúa cổ truyền:** Mặc dù tài liệu thống kê chưa đầy đủ, chiều hướng phát triển sản xuất lúa gạo trong nước đã được xác nhận khá rõ rệt từ thời phong kiến, thực dân đến cuộc Cách Mạng Xanh (CMX). Đối với nghề trồng lúa cổ truyền, lễ lối canh tác tùy thuộc phần lớn vào kinh nghiệm lâu đời của nông dân, từ thời tiết đến trồng trọt và thu hoạch. Do đó, trình độ và kinh nghiệm của nông dân được thể hiện qua những câu ca dao, tục ngữ phổ thông sau đây (Dumont, 1995 và Thái Công Tụng, 2005):

(i) Thời tiết bất định:

- Trông trời, trông đất, trông mây,
trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
- Chuồn chuồn bay thấp trời mưa,
bay cao trời nắng bay vừa trời râm.
- Ông tha mà bà chẳng tha,
làm cho cái lụt 23 tháng mười.
- Đã buồn vì trận mưa rào
lại đau vì nổi ào ào gió đông.
- Trời hành cơn lụt mỗi năm.
- Thử xem một tháng mấy kỳ mưa,
ruộng hóa ra sông nước trắng bờ.
- Lạy trời mưa xuống, có nước tôi uống,
có ruộng tôi cày...

- Sáng sửa được tầm, tối tầm được lúa.

(ii) Lê lối canh tác lúa cổ truyền:

- Tốt giống tốt mạ, tốt mạ tốt lúa.
- Nhứt nước nhì phân tam cần tứ giống.
- Mùa ruộng cao, chiêm ao lấp.
- Ra đi mẹ có dặn dò,
ruộng sâu thì cấy ruộng gò thì gieo.
- Cày sâu bừa kỹ được mùa có khi.
- Thứ nhất cày ải, thứ nhì rẫy phân.
- Khoai đất lạ mạ đất quen.
- Vụ chiêm em cấy lúa di,
vụ mùa lúa đẻ, sớm thì ba giăng (trăng).
- Tua rua thì mặc tua rua,
mạ già ruộng ngấu không thua bạn điền.
- Mạ chiêm ba tháng không già (do lạnh),
mạ mùa tháng rưỡi ắt là không non.
- Ăn nhiều no lâu, cấy sâu tốt lúa.
- Mạ vàng cấy lúa chóng xanh.
- Chiêm chết se hè chết đọng.
- Cấy tháng chạp đập không ra.
- Lúa chiêm mà thả kín bè
như con nhà nghèo trời đổ của cho.

(iii) Thu hoạch:

- Cấy bằng mắt gặt bằng đầu.
- Xanh nhà hơn già đồng.
- Đói thì ăn ngô ăn khoai,
chờ thấy lúa trở tháng hai mà mừng.
- Mùa cò chân giang, chiêm vàng trái rợ (*Striblus asper*).
- Anh đi ghe gạo Gò Công,
vô vàm Bao Ngựợc, gió giông dứt buồm.
- Tiếng đồn Bình Định tốt nhà,
Phú Yên tốt ruộng, Khánh Hòa tốt trâu...

Tóm lại, thực dân Pháp đã xâm lược nước ta gần một thế kỷ chỉ nhằm bóc lột nhân công rẻ tiền, xuất khẩu tài nguyên gồm cả lúa gạo để trục lợi, nhưng họ cũng đã làm được một số việc đáng kể (Sơn Nam, 2000):

1. *Phát triển đào vét kinh* để làm dễ dàng sự thông thương, như chuyên chở gạo và các sản phẩm khác về Sài Gòn ít tốn kém hơn. Họ đã thành lập một số tỉnh mới như Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và làm vùng này trở nên vựa lúa quan trọng của đất nước.

2. Khai thác các vùng đất ruộng thấp với lúa sạ, nhờ chọn lựa được các giống lúa chịu đựng mực nước sâu (lúa nổi) vào đầu thế kỷ XX, giúp cho các vùng đất thấp như Long Xuyên, Châu Đốc và Đồng Tháp Mười được canh tác.
3. Lập các đồn điền cao su và cà phê ở miền đông Nam phần và Cao Nguyên Trung Phần.
4. Ngoài ra, họ cũng mang vào Việt Nam *sự tiến bộ kỹ thuật, khoa học và văn hóa*. Trong lãnh vực nông nghiệp, các kiến thức khoa học, kỹ thuật đã được áp dụng qua khâu khảo cứu, sử dụng chất hóa học nông nghiệp, nông cơ, nông cụ v.v.

Ngành trồng lúa lại tiếp tục cải tiến hơn nữa vào thời đô hộ của Pháp với sự du nhập các phương pháp khoa học và kỹ thuật tân tiến để áp dụng vào nông nghiệp như ngành khảo cứu, tạo giống, chất hóa học nông nghiệp và phương tiện canh tác cơ giới, đã làm tăng năng suất lúa từ 1,2 t/ha lên khoảng 2 t/ha trong vòng gần 100 năm. Sự tiến bộ này tương đối nhanh hơn thời kỳ Bắc thuộc và độc lập. Sau đó, sự canh tác lúa của Việt Nam chỉ thực sự tiến bộ nhảy vọt khi cuộc Cách Mạng Xanh xảy ra trong nước.

3.6. Giai đoạn phát triển sản xuất lúa gạo trong thời Cách Mạng Xanh (1968 đến nay)

Cuộc CMX đã xảy ra tại Việt Nam vào gần cuối thập niên 1960s (1968) do du nhập các giống cao năng của Viện Nghiên cứu lúa Quốc tế (IRRI) ở Philippines và còn tiếp tục cho đến 2005. Sau đó, sản xuất lúa tăng chậm lại hoặc ngừng đọng. Trong khi đó, CMX trên thế giới như Indonesia, Philippines, Trung Quốc, Sri Lanka, các xứ ở châu Mỹ La Tinh, v.v. đã chấm dứt từ giữa thập niên 1990s hoặc sớm hơn. Người ta đang cố gắng thực hiện một cuộc cách mạng mới, như “*cuộc cách mạng gen*” hay “*cuộc cách mạng trắng*” và xa hơn nữa “*cuộc cách mạng xanh vĩnh viễn*” (Evergreen Revolution), với mục tiêu làm tăng sản xuất, nhưng tránh các ảnh hưởng tiêu cực của CMX đã xảy ra, đặc biệt về diện môi trường và phúc lợi của người trồng lúa không những cho xã hội hôm nay mà còn cả các thế hệ mai sau.

Trong quá trình CMX, trình độ kỹ thuật trồng lúa của nông dân vượt cao hơn, chuyển từ *kỹ thuật canh tác cổ truyền* qua *phương pháp cải tiến*. Nông dân biết dùng giống cải thiện, phân hóa học, thuốc sát trùng, diệt cỏ, biết cấy mạ non, cấy dầy, phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý vụ mùa tổng hợp (ICM), phương pháp kiểm tra lúa (3 Giảm 3 Tăng), sử dụng nông cơ thay thế sức lao động, v.v. Nhờ đó, sản xuất lúa cả nước tăng từ 8,4 lên 35,8 triệu tấn trong thời gian 1968-2006. Cũng vậy, diện tích lúa thu hoạch tăng từ gần 5 đến 7,3 triệu ha và năng suất bình quân từ 1,7 đến 4,9 t/ha. Trong suốt thời kỳ này, trình độ văn hóa, kiến thức của nông dân đã mở rộng và tiến bộ rõ rệt (Xem thêm sách *Tiến trình phát triển sản xuất lúa gạo tại Việt Nam: từ thời nguyên thủy đến hiện đại*, Trần Văn Đạt, 2002)

4. KẾT LUẬN

Rõ ràng cây lúa có sự tương quan chặt chẽ với tiến hóa, lịch sử và đời sống văn hóa kinh tế của dân tộc Việt Nam, nhưng nguồn gốc và lịch sử phát triển của loài hòa thảo này trong nước chưa được nghiên cứu sâu rộng. Qua các công trình khảo cổ học trong hơn một

thế kỷ qua, sự hiểu biết phôi thai về nguồn gốc của cây lúa trồng hiện nay mới lộ dạng. Hy vọng các nhà nghiên cứu nông nghiệp, nhà khảo cổ học và nghiên cứu sinh quan tâm nhiều hơn nữa về lịch sử phát triển của ngành này cũng như các màu, động vật chủ yếu để hiểu rõ hơn cội nguồn, đánh dấu các bước đi qua trong khi tìm hướng đi mới cải thiện sản xuất trong tương lai.

Qua nhiều ngàn năm, cây lúa từ hoang dại trở thành cây lúa cao năng sản xuất 8-10 t/ha, trong khi nền văn minh của tộc Việt tiến bộ không ngừng dù chậm chạp. Ngành trồng lúa ở nước ta có thể khởi sự khoảng 8000-10000 năm trước trong nền văn hóa Hòa Bình ở Đông Nam Á với sự xuất hiện của nền nông nghiệp sơ khai, và sau đó tiến hóa dần theo thời gian với óc sáng tạo, kinh nghiệm của con người và quá trình thành lập đất nước. Các bộ lạc trồng lúa đã xuất hiện khắp nơi trong nước vào khoảng 5000-6000 năm trước trong nền văn hóa Bắc Sơn, đã mang đến đời sống ổn định cho cư dân đất Việt và tạo nên yếu tố căn bản cho sự tiến bộ và văn minh dân tộc sau này. Vào thời Cổ Đại, người Việt đã có một số kinh nghiệm và hiểu biết về ngành trồng lúa, chủ yếu là trồng lúa nước. Thời kỳ này đã hình thành một nền văn minh cổ Việt, còn gọi là *nền văn minh lúa nước*, mở đầu một kỷ nguyên mới cho đất nước cũng như sự trưởng thành của dân tộc trong quá trình xây dựng và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bùi Huy Đáp.** 1980. *Các giống lúa ở Việt Nam*. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 563 trang.
2. **Bùi Thiết.** 2000. *Việt Nam thời cổ xưa*. NXB Thanh niên, Hà Nội, 463 trang.
3. **Carle, E.** 1927. 1927. *Amélioration des riz de Cochinchine*. Agence Économique de l'Indochine, Paris, France, pp 11.
4. **Colani, M.** 1930. *Quelques stations Hoabinhhiennes*, Bulletin de l'École française de l'Orient extrême (BEFE), XXIX, Hanoi.
5. **Dumont, R.** 1995. *La culture du riz dans le delta du Tonkin*. Printing House ở Bangkok, Thailand. pp 592.
6. **Đào Duy Anh.** 1938. *Việt Nam văn hóa sử cương*. NXB Xuân Thu, Texas (tái xuất bản 1976), 345 trang.
7. **FAO.** 2000-2007. FAOSTAT, Rome, Italy (in <http://www.fao.org>).
8. **Greenland, D.J.** 1997. *The sustainability of rice farming*. IRRI and CAB International, pp 273.
9. **Hoàng Xuân Chính, Nguyễn Khắc Sửu và Phan Quang Sơn.** 1978. Khai quật địa điểm hậu kỳ đá mới Cầu Sắt (Đồng Nai). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977*, Viện Khảo cổ học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, nhà in Diên Hồng, Hà Nội, trang 82-84.
10. **Juliano, B.O.** 1993. *Rice in human nutrition*. FAO, Rome, pp 162.
11. **King, R.** 1977. *Land reform - A world survey*. G. Bell & Sons LTD, London, pp 446.
12. **Lĩnh Nam Chích Quái.** 1960. NXB Khai Trí, Sài Gòn, 134 trang.
13. **Nguyễn Phan Quang & Võ Xuân Đàn.** 2.000. *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884*. NXB Sài Gòn, 479 trang.

14. **Nguyễn Văn Quỳnh.** 2002. Các bức ảnh về khảo cổ.
15. **Phạm Kim Vinh.** 1976. Japanese presence: short but deadly interlude. In: *Viet Nam, a comprehensive history*, PM Interprises Inc, California, p 173-182.
16. **Phạm Văn Sơn.** 1960. *Việt Sử Toàn Thư*. NXB Lâm Án Quán, Sài Gòn, 738 trang.
17. **Phan Đại Doãn,** 2001. Làng xã Việt Nam: Một số vấn đề kinh tế-văn hóa-xã hội. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 366 trang.
18. **Sơn Nam.** 2000. *Lịch sử khẩn hoang Miền Nam*. NXB Xuân thu, California, Mỹ, 330 trang.
19. **Tạ Chí Đại Trường.** 1996. *Những bài dã sử Việt*. NXB Thành văn, California, Hoa Kỳ, 431 trang.
20. **Thái Công Tụng.** 2005. Việt Nam: môi trường và con người. *Vietnamologica*, Trung Tâm Việt Nam Học, Montréal, Canada, 299 tr.
21. **Trần Văn Đạt.** 2002. *Tiến trình phát triển sản xuất lúa gạo ở Việt Nam - Từ thời nguyên thủy đến hiện đại*, NXB Nông nghiệp, Sài Gòn, 315 trang.
22. **Trần Văn Hữu.** 1927. *La riziculture en Cochinchine*. Agence Économique de l'Indochine, Paris, pp 31.
23. **Viện Khảo Cổ Học.** 1999. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II: Thời Đại Kim Khí Việt Nam. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 551 trang.
24. **Viện Thành Tựu Khoa Học Xã Hội.** 1981. *Thành tựu Khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, trang 40-41.